TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM VLXD ĐÀ NẴNG

Số: 589/DXV-CBTT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 10 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần VICEM Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng.
   - Mã chứng khoán: DXV
   - Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 06, Tòa nhà DITP, Lô A2-19, Đường Nguyễn Tất Thành nối dài – Phường Hòa Hiệp Nam – Quận Liên Chiểu – TP. Đà Nẵng.
   - Điện thoại: 02363707814
   - Email: vanthucoxiva@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

   - Báo cáo tài chính quý III năm 2024.

   - Văn bản số 588/DXV-TCKT ngày 16/10/2024 Vv giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 17/10/2024, tại địa chỉ trang Web: Http://www.coxiva.com.vn/quan-he-co-dong

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Tài liệu đính kèm:
- BCTC quý III năm 2024;
- Văn bản số 588DXV-TCKT;

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT

Phan Viết Quyền

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP VICEM VLXD ĐÀ NẴNG

Số: 588/DXV-TCKT
V/v giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN Quí 3 năm 2024

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin định kỳ của tổ chức, quy định giải trình đối với lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển lãi từ báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này, có sự thay đổi từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng giải trình về kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh quí 3 năm 2024 như sau:

ĐVT: Triệu đồng

Stt	Chỉ tiêu	Quí 3 năm 2024	Quí 3 năm 2023	Tỷ lệ (%)
1	Tổng doanh thu	49.322	42.402	116
2	Tổng chi phí	50.908	42.378	120
3	Lợi nhuận trước thuế	-1.586	24	-6.697
4	Lợi nhuận sau thuế	-1.586	24	-6.697

Kết quả kinh doanh quí 3 năm 2024, lợi nhuận lỗ -1.586 triệu đồng, giảm lãi 1.610 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023 (lãi 24 triệu đồng). Nguyên nhân ảnh hưởng:

- Lợi nhuận gộp giảm 1.218 triệu đồng: Chủ yếu do giảm doanh thu cho thuê kho, giảm lợi nhuận từ hoạt động sản xuất gạch.

- Thu nhập từ hoạt động tài chính tăng 71 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2023, do tăng tiền gửi có kỳ hạn, thu nhập khác tăng 457 triệu đồng chủ yếu do thanh lý phế liệu và nhận tiền bồi thường hợp đồng, chi phí bán hàng tăng 646 triệu đồng do tăng chi phí vận chuyển, chi phí nhân công,…, chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 274 triệu đồng chủ yếu do tăng chi phí nhân công.

Chúng tôi cam kết các thông tin trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật các thông tin đã công bố.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CBTT;
- Lưu: VT, thư ký HĐQT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0400101820 CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Trần Văn Khôi

VICEM

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III/2024

(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/07/2024 đến 30/09/2024)

Đà nẵng , ngày 16 tháng 10 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III/2024

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

Đà Nẵng, tháng 10 năm 2024

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 21

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2024

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
A -	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**118.671.978.750**	**122.188.077.172**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**		**13.218.008.872**	**10.434.231.045**
1.	Tiền	111	5	13.218.008.872	10.434.231.045
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**5.500.000.000**	**-**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	5.500.000.000	-
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**73.623.056.562**	**74.576.025.422**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	75.126.542.974	75.293.677.900
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.371.650.901	191.292.810
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	18.300.610.566	21.266.802.591
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(22.175.747.879)	(22.175.747.879)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**10**	**25.337.044.566**	**36.286.180.753**
1.	Hàng tồn kho	141		25.874.082.358	36.994.314.633
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(537.037.792)	(708.133.880)
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**993.868.750**	**891.639.952**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	810.603.423	141.451.610
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		139.322.688	706.245.703
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	14	43.942.639	43.942.639
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**7.813.536.172**	**8.821.587.040**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**7.139.861.593**	**8.083.224.961**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	12	7.139.861.593	8.083.224.961
	- Nguyên giá	*222*		*100.151.687.885*	*100.151.687.885*
	- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(93.011.826.292)*	*(92.068.462.924)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**608.987.079**	**608.987.079**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		608.987.079	608.987.079
IV.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**64.687.500**	**129.375.000**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		64.687.500	129.375.000
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**126.485.514.922**	**131.009.664.212**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ III/2024
(Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

MẪU SỐ B01a - DN
Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/09/2024	01/01/2024
C	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**27.832.260.784**	**28.583.790.280**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**27.832.260.784**	**28.583.790.280**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	22.703.797.609	21.474.216.233
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		39.205.700	159.135.245
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	973.666.301	172.285.240
4.	Phải trả người lao động	314		2.537.492.529	5.741.806.988
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315		227.866.979	97.175.753
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		54.882.156	97.100.001
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319		1.291.742.240	837.263.550
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.607.270	4.807.270
D	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**98.653.254.138**	**102.425.873.932**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**15**	**98.653.254.138**	**102.425.873.932**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		99.000.000.000	99.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*99.000.000.000*	*99.000.000.000*
2.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(17.938.820.247)	(14.166.200.453)
	- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	*421a*		*(14.166.200.453)*	*(5.834.888.212)*
	- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*(3.772.619.794)*	*(8.331.312.241)*
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**126.485.514.922**	**131.009.664.212**

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Huỳnh Minh	Trương Văn Tuấn	Trần Văn Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ III/2024

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

MẪU SỐ B02a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3		Luỹ kế từ đầu năm	
				Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	**16**	**49.432.234.133**	**43.258.280.428**	**132.992.424.589**	**133.701.917.871**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	16	984.268.146	1.211.908.706	3.593.842.223	3.354.243.605
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**10**	**16**	**48.447.965.987**	**42.046.371.722**	**129.398.582.366**	**130.347.674.266**
4.	Giá vốn hàng bán	11	17	46.419.322.968	38.799.676.465	123.743.846.451	121.158.506.350
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**2.028.643.019**	**3.246.695.257**	**5.654.735.915**	**9.189.167.916**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	315.801.129	244.536.501	932.317.109	722.806.203
7.	Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
	- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	-	-
8.	Chi phí bán hàng	25	19	2.235.024.216	1.589.090.745	5.525.448.437	5.540.906.161
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	2.232.675.471	1.959.070.358	5.828.765.091	6.681.601.946
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**(2.123.255.539)**	**(56.929.345)**	**(4.767.160.504)**	**(2.310.533.988)**
11.	Thu nhập khác	31	21	558.748.518	110.852.178	1.025.319.604	3.391.355.801
12.	Chi phí khác	32	22	21.071.502	29.887.165	30.778.894	3.348.331.344
13.	**Lợi nhuận khác**	**40**		**537.677.016**	**80.965.013**	**994.540.710**	**43.024.457**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**		**(1.585.578.523)**	**24.035.668**	**(3.772.619.794)**	**(2.267.509.531)**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-	-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	**60**		**(1.585.578.523)**	**24.035.668**	**(3.772.619.794)**	**(2.267.509.531)**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	**23**	**(160)**	**2**	**(381)**	**(229)**

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Huỳnh Minh	Trương Văn Tuấn	Trần Văn Khôi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ III/2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/09/2024

MẪU SỐ B 03a - DN

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	30/09/2024	30/9/2023
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
1.	**Lợi nhuận trước thuế**	**01**	**(3.772.619.794)**	**(2.267.509.531)**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản**			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	943.363.368	1.003.245.420
	- Các khoản dự phòng	03	(171.096.088)	1.172.708.568
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(932.317.109)	(722.806.203)
3.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**08**	**(3.932.669.623)**	**(814.361.746)**
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.474.657.632	8.557.789.968
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	11.120.232.275	(12.288.968.031)
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(750.329.496)	(650.953.875)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(604.464.313)	(259.856.351)
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	
	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	1.700.000.000	9.259.259
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.701.200.000)	(668.845.101)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**7.306.226.475**	**(6.115.935.877)**
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**			
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		222.222.222
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(5.500.000.000)	-
2.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	977.551.352	945.500.000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(4.522.448.648)**	**1.167.722.222**
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**-**	**-**
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**2.783.777.827**	**(4.948.213.655)**
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**10.434.231.045**	**8.070.678.811**
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**13.218.008.872**	**3.122.465.156**

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Huỳnh Minh	Trương Văn Tuấn	Trần Văn Khôi

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0400101820 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp lần đầu ngày 01/06/2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 02/01/2020.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 6 tòa nhà DITP, Lô A2-19 Đường Nguyễn Tất Thành nối dài, Phường Hòa Hiệp Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng

Vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DXV.

Số nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2024 là 215 người (tại ngày 31/12/2023 là 242 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Cấu trúc của Công ty bao gồm Văn phòng của Công ty tại quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng và các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1.	Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng	Lô C4, đường số 9, KCN Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, thành phố Đà Nẵng
2.	Xí nghiệp Gạch Tuynel Lai Nghi	Khối 7B, phường Điện Nam Đông, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3.	Nhà máy Gạch An Hòa	Thôn Mỹ Sơn, xã Duy Phú, huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023 được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở cộng ngang các số liệu trên Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh sau khi đã loại trừ các khoản phải thu, phải trả, các giao dịch giữa các đơn vị trong nội bộ Công ty.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định hiện hành về trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm:

- Chi phí công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của tài sản.

4.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về cổ tức; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.10. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; cổ tức, lợi nhuận được chia; lãi chênh lệch tỷ giá...

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.12. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 23.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	315.804.343	267.161.000
Tiền gửi ngân hàng	12.902.204.529	10.167.070.045
Cộng	**13.218.008.872**	**10.434.231.045**

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Số dư 5.500.000.000đ là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh Đà Nẵng, lãi suất tiền gửi là 5,2%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan		
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	136.612.457	944.867.161
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	2.141.069.134	2.037.735.425
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	10.041.596.352	13.400.800.801
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	8.555.856.590	10.844.305.086
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai		465.078.672
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	5.215.184.530	3.668.776.930
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	542.832.000	407.124.000
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty TNHH Một thành viên Cường Phú Hưng	992.150.082	992.150.082
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại Sông Đà	-	2.408.670.000
DNTN Thương mại & dịch vụ Vương Quốc	2.353.962.447	2.368.962.447
Các khách hàng khác	45.147.279.382	37.755.207.296
Cộng	**75.126.542.974**	**75.293.677.900**

8. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**18.300.610.566**	**(50.000.000)**	**21.266.802.591**	**(50.000.000)**
- Tạm ứng	328.933.899	-	99.355.430	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	17.263.220.877	-	20.622.240.000	-
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	304.938.359	-	350.172.602	-
- Giá trị tài sản bị hư hỏng	-	-		-
- Phải thu khác	403.517.431	(50.000.000)	195.034.559	(50.000.000)
Dài hạn	**-**	**-**	**-**	**-**
- Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Cộng	**18.300.610.566**	**(50.000.000)**	**21.266.802.591**	**(50.000.000)**

(*) Bao gồm giá trị tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng SHB Đà Nẵng, với số tiền 16.463.632.877 đồng với lãi suất 5,6%/năm, được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản cấp bảo lãnh của Công ty tại ngân hàng này.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	30/09/2024				01/01/2024			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng		**27.947.212.951**	**5.821.465.072**	**(22.125.747.879)**		**29.871.357.608**	**7.745.609.729**	**(22.125.747.879)**
Công ty TNHH Nghĩa Nhân	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)	> 3 năm	3.511.777.535	-	(3.511.777.535)
Công ty TNHH Mai Hương	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)	> 3 năm	3.437.712.472	-	(3.437.712.472)
Công ty TNHH Trường Phong	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)	> 3 năm	2.040.808.116	-	(2.040.808.116)
Các khách hàng khác	> 6 tháng	18.956.914.828	5.821.465.072	(13.135.449.756)	> 6 tháng	20.881.059.485	7.745.609.729	(13.135.449.756)
Phải thu khác		**50.000.000**	**-**	**(50.000.000)**		**50.000.000**	**-**	**(50.000.000)**
Huỳnh Minh Tạo	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)	> 3 năm	50.000.000	-	(50.000.000)
Cộng		**27.997.212.951**	**5.821.465.072**	**(22.175.747.879)**		**29.921.357.608**	**7.745.609.729**	**(22.175.747.879)**

10. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng đi đường	-			
Nguyên liệu, vật liệu	13.886.227.029	-	17.387.856.605	-
Công cụ, dụng cụ	22.156.534	-	18.755.374	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.224.880.271	-	1.138.912.309	-
Thành phẩm	7.430.504.999	(537.037.792)	13.764.511.369	(708.133.880)
Hàng hoá	3.310.313.525	-	4.684.278.976	-
Cộng	**25.874.082.358**	**(537.037.792)**	**36.994.314.633**	**(708.133.880)**

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/09/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	**810.603.423**	**141.451.610**
Chi phí sửa chữa tài sản	174.691.811	12.000.000
Chi phí bảo hiểm	9.591.741	95.917.410
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	626.319.871	33.534.200
Dài hạn	**64.687.500**	**129.375.000**
Chi phí sửa chữa tài sản	64.687.500	129.375.000
Cộng	**875.290.923**	**270.826.610**

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2024	**22.727.176.936**	**70.606.264.470**	**6.294.135.459**	**524.111.020**	**100.151.687.885**
Mua sắm trong năm	-		-	-	-
Tại ngày 30/09/2024	**22.727.176.936**	**70.606.264.470**	**6.294.135.459**	**524.111.020**	**100.151.687.885**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	**18.274.162.208**	**67.067.899.861**	**6.282.605.459**	**443.795.396**	**92.068.462.924**
Khấu hao trong năm	443.568.744	470.883.249	10.377.000	18.534.375	943.363.368
Tại ngày 30/09/2024	**18.717.730.952**	**67.538.783.110**	**6.292.982.459**	**462.329.771**	**93.011.826.292**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	**4.453.014.728**	**3.538.364.609**	**11.530.000**	**80.315.624**	**8.083.224.961**
Tại ngày 30/09/2024	**4.009.445.984**	**3.067.481.360**	**1.153.000**	**61.781.249**	**7.139.861.593**
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	*8.783.405.945*	*62.735.118.678*	*6.252.635.459*	*326.411.020*	*78.097.571.102*

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	259.145.987	259.145.987	105.795.184	105.795.184
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	-	-	1.134.167.358	1.134.167.358
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn		-	552.875.000	552.875.000
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng		-	16.000.000	16.000.000
Phải trả người bán khác				
Hợp tác xã Minh Tiến	7.975.980.051	7.975.980.051	6.462.218.374	6.462.218.374
Công ty Cổ phần Nhựa, Bao bì Ngân Hạnh	2.487.540.383	2.487.540.383	2.840.784.723	2.840.784.723
Công ty Cổ phần Giấy Việt Pháp	5.101.412.712	5.101.412.712	4.037.803.866	4.037.803.866
Các nhà cung cấp khác	6.879.718.476	6.879.718.476	6.324.571.728	6.324.571.728
Cộng	**22.703.797.609**	**22.703.797.609**	**21.474.216.233**	**21.474.216.233**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	171.285.240	1.375.249.141	765.512.425	781.021.956
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(43.942.639)	-	-	(43.942.639)
Thuế thu nhập cá nhân	1.000.000	35.539.242	33.939.242	2.600.000
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		344.876.982	154.832.637	190.044.345
Các khoản phải nộp khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	**128.342.601**	**1.761.665.365**	**960.284.304**	**929.723.662**
Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	43.942.639			43.942.639
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	172.285.240			973.666.301

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	**99.000.000.000**	**725.357.511**	**16.866.716.874**	**(5.834.888.212)**	**110.757.186.173**
Lỗ trong năm	-	-	-	(8.331.312.241)	(8.331.312.241)
Tại ngày 01/01/2024	**99.000.000.000**	**725.357.511**	**16.866.716.874**	**(14.166.200.453)**	**102.425.873.932**
Lỗ trong năm	-	-	-	(3.772.619.794)	(3.772.619.794)
Tại ngày 30/09/2024	**99.000.000.000**	**725.357.511**	**16.866.716.874**	**(17.938.820.247)**	**98.653.254.138**

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	**30/09/2024**	**01/01/2024**	**Tỉ lệ**
	VND	**VND**	**(%)**
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	65.147.000.000	65.147.000.000	65,81%
Các cổ đông khác	33.853.000.000	33.853.000.000	34,19%
Cộng	**99.000.000.000**	**99.000.000.000**	**100,00%**

	30/9/2024	**30/9/2023**
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**9.900.000**	**9.900.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	**9.900.000**	**9.900.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*9.900.000*	*9.900.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	**-**	**-**
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	**9.900.000**	**9.900.000**
- Cổ phiếu phổ thông	*9.900.000*	*9.900.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phiếu

16. DOANH THU THUẦN

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	**48.688.356.354**	**40.585.962.246**	**129.823.269.370**	**129.536.213.330**
- Doanh thu bán xi măng	*18.797.504.852*	*17.033.938.911*	*51.375.471.150*	*50.778.544.960*
- Doanh thu bán vỏ bao	*22.175.504.667*	*17.921.271.665*	*56.515.621.510*	*59.659.865.978*
- Doanh thu bán gạch	*7.715.346.835*	*5.630.751.670*	*21.932.176.710*	*19.097.802.392*
Doanh thu khác	**743.877.779**	**2.672.318.182**	***3.169.155.219***	***4.165.704.541***
Cộng	**49.432.234.133**	**43.258.280.428**	**132.992.424.589**	**133.701.917.871**
Các khoản giảm trừ doanh thu				
- Chiết khấu thương mại	984.268.146	1.211.908.706	*3.593.842.223*	*3.354.243.605*
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**48.447.965.987**	**42.046.371.722**	**129.398.582.366**	**130.347.674.266**

Doanh thu với các bên liên quan

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Cty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	5.916.600.000	4.779.300.000	*16.317.000.000*	*9.885.800.000*
Công ty CP XM Vicem Hải Phòng		399.743.715	*95.679.360*	*399.743.715*
Công ty CP XM Vicem Hà Tiên	8.375.350.000	7.066.322.000	*21.805.150.000*	*26.077.422.000*
Công ty CP XM Vicem Bút Sơn	2.076.000.000	1.453.200.000	*4.982.400.000*	*7.525.500.000*
Công ty CP XM Vicem Hoàng Mai		883.780.200	-	*2.608.383.600*
Công ty CP XM Vicem Hải Vân	2.171.400.000	1.163.250.000	*5.299.250.000*	*3.696.550.000*
Công ty CP XM VICEM Hạ Long	125.655.556	125.655.556	*125.655.556*	*125.655.556*
Công ty CP XM Vicem Bỉm Sơn	1.659.008.000		*3.631.264.000*	-
Cộng	**20.324.013.556**	**15.871.251.471**	**52.256.398.916**	**50.319.054.871**

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán	44.690.634.497	36.483.980.459	*118.218.651.376*	*117.609.788.325*
- Giá vốn bán xi măng	*16.860.878.260*	*15.053.538.817*	*45.407.436.049*	*45.253.918.606*
- Giá vốn bán vỏ bao	*20.480.711.375*	*16.275.807.757*	*51.941.829.892*	*53.945.310.124*
- Giá vốn bán gạch	*7.349.044.862*	*5.154.633.885*	*20.869.385.435*	*18.410.559.595*
Giá vốn hoạt động khác	*698.126.036*	*2.315.696.006*	*3.107.222.194*	*2.715.600.641*
Chi phí cố định trong giai đoạn dừng sản xuất	*1.030.562.435*		*2.589.068.969*	*738.514.816*
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			*(171.096.088)*	*94.602.568*
Cộng	**46.419.322.968**	**38.799.676.465**	**123.743.846.451**	**121.158.506.350**

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	315.801.129	244.536.501	*932.317.109*	*722.806.203*
Cộng	**315.801.129**	**244.536.501**	**932.317.109**	**722.806.203**

19. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí bán hàng	**2.235.024.216**	**1.589.090.745**	**5.525.448.437**	**5.540.906.161**
Chi phí nhân viên	1.217.966.753	887.451.374	*2.887.669.639*	*2.509.777.116*
Chi phí công cụ, dụng cụ			-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	994.496.014	679.283.763	*2.460.195.453*	*2.439.114.927*
Chi phí khác	22.561.449	22.355.608	*177.583.345*	*592.014.118*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	**2.232.675.471**	**1.959.070.358**	**5.828.765.091**	**6.681.601.946**
Chi phí nhân viên quản lý	1.549.497.445	1.283.686.592	*3.621.727.630*	*3.592.783.087*
Chi phí công cụ, dụng cụ	58.484.211	67.076.389	*247.243.579*	*232.070.688*
Chi phí khấu hao TSCĐ			-	-
Thuế, phí, lệ phí			*3.000.000*	*3.000.000*
Dự phòng nợ phải thu khó đòi			-	*1.078.106.000*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.887.561	247.928.568	*772.154.164*	*820.406.822*
Chi phí khác	354.806.254	360.378.809	*1.184.639.718*	*955.235.349*
Cộng	**4.467.699.687**	**3.548.161.103**	**11.354.213.528**	**12.222.508.107**

20. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	20.443.160.849	17.311.993.356	48.847.143.956	53.532.483.916
Chi phí nhân công	7.777.459.626	7.374.958.020	20.163.125.149	20.425.214.759
Chi phí khấu hao tài sản cố định	307.896.456	315.895.416	943.363.368	990.034.326
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.794.728.136	2.470.841.124	7.855.696.075	7.658.866.747
Chi phí khác	1.274.880.669	966.922.475	2.863.720.237	2.916.072.585
Chi phí dự phòng	-		-	1.078.106.000
Cộng	**32.598.125.736**	**28.440.610.391**	**80.673.048.785**	**86.600.778.333**

21. THU NHẬP KHÁC

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường giá trị tài sản tổn thất			-	*2.335.780.567*
Thu nhập từ thanh lý tài sản tổn thất			-	*602.129.684*
Thu nhập từ bán phế liệu	206.242.750	97.851.600	*671.897.725*	*436.463.881*
Thu nhập khác	352.505.768	13.000.578	*353.421.879*	*16.981.669*
Cộng	**558.748.518**	**110.852.178**	**1.025.319.604**	**3.391.355.801**

22. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Giá trị tài sản bị tổn thất (*)			-	*3.316.160.858*
Khác	21.071.502	29.887.165	*30.778.894*	*32.170.486*

Cộng	**21.071.502**	**29.887.165**	**30.778.894**	**3.348.331.344**

23. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	30/9/2024	30/9/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**(3.772.619.794)**	**(2.267.509.531)**
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	**(3.772.619.794)**	**(2.267.509.531)**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	9.900.000	9.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**(381)**	**(229)**

	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Luỹ kế 2024	Luỹ kế 2023
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**(1.585.578.523)**	**24.035.668**	**(3.772.619.794)**	**(2.267.509.531)**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế				
- Trừ: Các khoản thu nhập không chịu thuế			-	-
- Cộng: Các khoản chi phí không được trừ	21.071.502	29.887.165	30.778.894	32.170.486
- Chuyển lỗ các năm trước			-	
Thu nhập chịu thuế	**(1.564.507.021)**	**53.922.833**	**(3.741.840.900)**	**(2.235.339.045)**
Thuế suất	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**10.784.567**	**-**	**-**

24. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các bên liên quan như sau

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con của Vicem
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con của Vicem

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong kỳ Công ty có giao dịch và số dư với các bên liên quan sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Quý 3/2024 VND	Quý 3/2023 VND	Luỹ kế 2024 VND	Luỹ kế 2023 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ				
Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	43.307.547	32.190.932	141.991.487	98.505.873
Công ty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch	12.387.568.882	14.329.904.019	35.518.113.272	37.468.336.352
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	607.152.597	752.349.582	1.552.576.300	2.615.317.453
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	1.535.870.374	1.084.615.743	2.705.074.080	5.407.947.568
Trường Trung cấp nghề Kỹ thuật Xi măng				

Số dư với bên liên quan

	30/09/2024 VND	01/01/2024 VND
Trả trước cho người bán	**1.640.768.491**	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	1.193.358.369	-
Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn	447.410.122	-

Tiền lương, thù lao của thành viên Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Nguyễn Văn Tân	Chủ tịch HĐQT	54.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Việt Nga	Chủ tịch HĐQT(Đã miễn nhiệm)	-	15.483.872
Ông Trần Văn Khôi	Thành viên HĐQT, Giám đốc	370.918.077	421.689.793
Ông Lê Kế Tích	Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	295.102.333	306.766.844
Ông Nguyễn Hữu Vỹ	Thành viên HĐQT	254.044.054	214.963.222
Bà Trần Thị Chi	Thành viên HĐQT	20.000.000	-
Ông Trương Văn Tuấn	Trưởng phòng TCKT	107.063.635	28.800.000
Ông Đinh Ngọc Châu	Kế toán trưởng	-	304.994.608
Cộng		**1.101.128.099**	**1.322.698.339**

25. THÔNG TIN KHÁC

Thu nhập của Ban kiểm soát Công ty trả trong 9 tháng đầu năm 2024 là:

Họ và tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bà Trần Thị Hải Ngà	Trưởng ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	27.000.000
Bà Nguyễn Phương Lan	Thành viên Ban kiểm soát	27.000.000	27.000.000
Cộng		**90.000.000**	**90.000.000**

26. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động này.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán là số liệu tại ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

Đà Nẵng, ngày 16 tháng 10 năm 2024

Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
Huỳnh Minh	Trương Văn Tuấn	Trần Văn Khôi